

**TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 43

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	<i>Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2023</i>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên	<i>Phụ trách HĐQT từ 01/08/2023</i>
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đoàn Xuân Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng ban
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên
- Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 43. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Ngô Trí Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Số: BC/BDO/2023. 480

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.900.267.576.097	4.034.114.771.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	341.376.475.827	258.299.274.385
1. Tiền	111		335.376.475.827	187.544.479.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	70.754.794.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		444.000.000.000	425.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	444.000.000.000	425.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.688.608.368.188	2.890.059.030.958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.575.672.139.095	2.829.814.868.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	72.373.155.040	6.920.570.135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	39.988.387.053	52.778.444.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(29.788.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		574.687.000	574.937.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	309.585.987.949	328.718.980.565
1. Hàng tồn kho	141		309.605.355.785	328.738.348.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.367.836)	(19.367.836)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.696.744.133	132.037.485.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	11.649.830.169	6.395.672.791
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		90.808.986.741	123.296.749.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	14.237.927.223	2.345.063.291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.859.746.296.829	12.636.691.628.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.392.400.926	13.510.764.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	14.392.400.926	13.510.764.775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.221.868.173.046	10.842.282.224.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.164.692.749.603	10.783.908.721.849
<i>Nguyên giá</i>	222		33.846.464.261.912	33.803.714.322.122
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.681.771.512.309)	(23.019.805.600.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	57.175.423.443	58.373.503.115
<i>Nguyên giá</i>	228		74.240.156.961	74.240.156.961
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17.064.733.518)	(15.866.653.846)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	141.371.525.200	264.816.398.089
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.430.803.147	262.875.676.036
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		257.175.463.498	291.143.506.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	97.073.812.683	129.447.732.571
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		160.101.650.815	161.695.774.046
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.760.013.872.926	16.670.806.399.800

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.594.464.419.051	8.549.442.233.501
I. Nợ ngắn hạn	310		6.046.372.790.183	5.250.705.125.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.002.186.094.711	1.575.817.025.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.410.478.000	1.410.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	95.669.444.422	84.598.914.950
4. Phải trả người lao động	314		64.741.965.679	57.543.297.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	314.950.191.119	79.580.496.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	615.333.191.450	71.059.197.586
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.881.799.145.801	3.342.356.953.412
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.881.071.031	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.401.207.970	38.338.761.808
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.548.091.628.868	3.298.737.107.758
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	383.623.029.963	383.299.978.990
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2.145.866.883.707	2.896.327.647.438
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		494.232.127	988.464.259
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.107.483.071	18.121.017.071

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.165.549.453.875	8.121.364.166.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	8.165.549.453.875	8.121.364.166.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(28.358.542)	(28.358.542)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		321.297.574.437	88.419.275.441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.000.976.033.490	1.188.995.696.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		534.776.945.446	410.545.650.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		466.199.088.044	778.450.045.643
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.477.658.082	18.151.006.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.760.013.872.926	16.670.806.399.800

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu


Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng


Lưu Thị Minh Thanh**Ngô Trí Thịnh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.870.489.722.428	6.079.185.466.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.870.489.722.428	6.079.185.466.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.033.839.880.903	5.114.893.022.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		836.649.841.525	964.292.443.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	89.423.490.088	40.106.756.367
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	234.930.741.704	273.132.471.278
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>214.374.925.669</i>	<i>177.863.729.416</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.216.170.409	1.276.510.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	172.228.482.842	156.110.835.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		517.697.936.658	573.879.383.257
11. Thu nhập khác	31		1.815.245.251	1.622.561.194
12. Chi phí khác	32		118.840.680	1.243.400.987
13. Lợi nhuận khác	40		1.696.404.571	379.160.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		519.394.341.229	574.258.543.464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	53.591.702.377	54.259.188.479
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		465.802.638.852	519.999.354.985
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		466.199.088.044	520.666.326.023
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(396.449.192)	(666.971.038)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	683	731

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****B03a-DN/HN****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	519.394.341.229	574.258.543.464
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	662.180.307.438	721.695.199.771
- Các khoản dự phòng	03	3.851.282.609	914.412.294
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.170.914.472	87.526.538.085
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.551.331.402)	(38.874.329.335)
- Chi phí lãi vay	06	214.374.925.669	177.863.729.416
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.317.420.440.015	1.523.384.093.695
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(789.209.698.662)	597.875.433.168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.727.115.847	18.129.916.352
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	955.593.891.156	(516.008.980.646)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27.119.762.510	44.382.572.701
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(213.488.313.151)	(134.889.052.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.389.447.349)	(10.923.516.216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.037.936.666	9.497.438.268
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.599.812.392)	(22.486.117.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.262.211.874.640	1.508.961.786.958
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(44.283.552.031)	(168.427.712.276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(435.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	416.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.074.087.765	38.839.069.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.790.535.734	(129.588.642.667)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.356.328.845.452	1.504.321.560.589
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.569.177.938.688)	(2.919.370.740.602)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.115.696)	(1.857.804.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.212.925.208.932)	(1.416.906.984.273)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		83.077.201.442	(37.533.839.982)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	258.299.274.385	146.498.638.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	341.376.475.827	108.964.798.669

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.	Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 1.928 người (Tại ngày 31/12/2022 là 1.947 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Tổng Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:* Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thực hiện theo công văn số 3122/TKV-KTTC ngày 03/07/2023, cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2023 là 23.140 VND/USD;

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả ngoài TKV quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2023 là 23.750 VND/USD;

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2023 là 23.750 VND/USD;

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	03 - 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất, thuê văn phòng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phí thương hiệu và các chi phí khác phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Căn cứ kế hoạch, giá trị hợp đồng đã ký và giá trị khối lượng công việc sửa chữa đã thực hiện.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố chắc chắn không trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

20. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	3.592.354.401	1.723.326.072
Tiền gửi ngân hàng	331.784.121.426	185.821.153.792
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	70.754.794.521
Cộng	<u>341.376.475.827</u>	<u>258.299.274.385</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 30 ngày tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, lãi suất 4,75%/năm.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2. Các khoản đầu tư tài chính
 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
Cộng	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP, lãi suất 7% - 8%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng cầm số 23/7871371-HĐCC/008, 23/7871371-HĐCC/009, 20/7871371-HĐCC01/0257 với giá trị tại 30/06/2023 là 44.000.000.000 VND.

- 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1.	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159
2.	Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
3.	Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000
	Cộng	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	3.575.459.274.703	2.829.091.616.112
Công ty Mua bán điện	3.568.231.651.987	2.820.371.446.692
Các đối tượng khác	7.227.622.716	8.720.169.420
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	212.864.392	723.251.992
Cộng	3.575.672.139.095	2.829.814.868.104

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	72.073.155.040	6.620.570.135
Công ty TNHH Công trình Điện Cấp Nhĩ Tân	42.457.913.519	1.890.141.370
Các đối tượng khác	29.615.241.521	4.730.428.765
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	300.000.000	300.000.000
Cộng	72.373.155.040	6.920.570.135

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	39.988.387.053	52.778.444.141
Tạm ứng	4.301.390.013	3.280.757.268
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.484.250.000	29.101.446.223
Dự thu lãi tiền gửi	1.855.895.890	2.936.780.181
Thuế GTGT tiền điện bán ra	8.572.260.739	11.032.174.331
Các khoản khác	7.774.590.411	6.427.286.138
Dài hạn	14.392.400.926	13.510.764.775
Ký cược, ký quỹ	12.050.471.500	11.344.159.500
Lãi ký quỹ	2.341.929.426	2.166.605.275
Cộng	54.380.787.979	66.289.208.916

Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	274.735.253.751	(19.367.836)	307.428.872.029	(19.367.836)
Công cụ dụng cụ	19.215.491.035	-	9.904.937.652	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.628.244.279	-	6.474.669.431	-
Thành phẩm	6.026.366.720	-	4.929.869.289	-
Cộng	309.605.355.785	(19.367.836)	328.738.348.401	(19.367.836)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 6.026.366.720 VND được dùng để thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam, hợp đồng tín dụng số 8659253.22 ngày 18/08/2022.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.901.310.615.363	24.318.766.452.015	525.089.022.763	33.161.606.533	25.386.625.448	33.803.714.322.122
Mua trong kỳ	-	2.609.791.637	-	103.181.818	-	2.712.973.455
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.722.120.992	36.314.845.343	-	-	-	40.036.966.335
Điều chỉnh phân loại	-	(800.299.733)	800.299.733	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.905.032.736.355	24.356.890.789.262	525.889.322.496	33.264.788.351	25.386.625.448	33.846.464.261.912

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	3.951.748.258.603	18.554.262.676.614	462.097.547.998	28.993.412.419	22.703.704.639	23.019.805.600.273
Khấu hao trong kỳ	171.293.731.002	482.724.832.638	5.977.244.508	825.732.581	178.867.451	661.000.408.180
Hao mòn trong kỳ	471.271.724	-	-	-	494.232.132	965.503.856
Điều chỉnh phân loại	-	(848.660.905)	800.299.731	48.361.174	-	-
Số dư cuối kỳ	4.123.513.261.329	19.036.138.848.347	468.875.092.237	29.867.506.174	23.376.804.222	23.681.771.512.309

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	4.949.562.356.760	5.764.503.775.401	62.991.474.765	4.168.194.114	2.682.920.809	10.783.908.721.849
Số dư cuối kỳ	4.781.519.475.026	5.320.751.940.915	57.014.230.259	3.397.282.177	2.009.821.226	10.164.692.749.603

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.627.435.789.107 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.231.729.541.048 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 9.970.635.769.375 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.091.524.724.257 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 51.313.581.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 42.602.077.933 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	63.385.813.870	8.282.748.811	2.571.594.280	74.240.156.961
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	63.385.813.870	8.282.748.811	2.571.594.280	74.240.156.961
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	5.692.457.775	8.005.598.408	2.168.597.663	15.866.653.846
Khấu hao trong kỳ	708.530.625	277.150.403	194.218.230	1.179.899.258
Hao mòn trong kỳ	18.180.414	-	-	18.180.414
Số cuối kỳ	6.419.168.814	8.282.748.811	2.362.815.893	17.064.733.518
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	57.693.356.095	277.150.403	402.996.617	58.373.503.115
Số cuối kỳ	56.966.645.056	-	208.778.387	57.175.423.443

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.690.742.808 VND (tại ngày 31/12/2022 là 4.567.137.641 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 30/06/2023 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 54.517.542.403 VND (tại ngày 31/12/2022 là 55.216.707.422 VND).

9. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Sơn Động	1.150.888.053	1.150.888.053	1.150.888.053	1.150.888.053
Chi phí nghiên cứu giải pháp xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Nông Sơn	789.834.000	789.834.000	789.834.000	789.834.000
Cộng	1.940.722.053	1.940.722.053	1.940.722.053	1.940.722.053

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản	65.358.602.753	115.710.233.439
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương	20.082.328.227	20.082.328.227
Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương 2	27.819.814.839	27.661.432.286
Thay thế các bộ làm mát xỉ đáy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả (NMNĐ CP)	-	30.415.899.883
Dự án khác	17.456.459.687	37.550.573.043
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	74.072.200.394	147.165.442.597
Tuabin máy phát và thiết bị phụ trợ tổ máy 1 - NMNĐ CP	-	44.396.489.916
Hệ thống nước ngưng, cấp nước TH tổ máy 1 - NMNĐ CP	-	22.082.971.538
Bơm cấp 2A/2B/2C - NMNĐ CP	41.034.240.864	41.034.240.864
Hệ thống dầu Bypass Tổ máy 2 - NMNĐ CP	12.687.750.186	45.734.186
Hệ thống Clo - NMNĐ CP	10.461.750.127	45.193.050
Dự án khác	9.888.459.217	39.560.813.043
Cộng	139.430.803.147	262.875.676.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngắn hạn	11.649.830.169	6.395.672.791
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	387.966.771	604.256.457
Bảo hiểm	4.287.524.824	879.974.531
Tiền thuê đất, văn phòng	5.206.784.416	-
Chi phí khác	1.767.554.158	4.911.441.803
Dài hạn	97.073.812.683	129.447.732.571
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	37.222.816.915	62.345.669.406
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	26.990.269.301	28.473.116.840
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.158.178.554	7.007.575.230
Chi phí khác	27.702.547.913	31.621.371.095
Cộng	<u>108.723.642.852</u>	<u>135.843.405.362</u>

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn	2.002.186.094.711	2.002.186.094.711	1.575.817.025.863	1.575.817.025.863
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	576.133.249.278	576.133.249.278	742.026.690.377	742.026.690.377
Tổng Công ty Đông Bắc	301.940.778.960	301.940.778.960	225.112.184.877	225.112.184.877
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.668.802.486	20.668.802.486	56.935.034.976	56.935.034.976
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	12.284.779.500	12.284.779.500	24.271.654.060	24.271.654.060
Công ty cổ phần Giải pháp kỹ thuật Công nghệ Việt	23.818.651.820	23.818.651.820	32.927.351.880	32.927.351.880
Công ty cổ phần Công nghệ Phú An	12.803.051.893	12.803.051.893	5.892.630.723	5.892.630.723
Các đối tượng khác	204.617.184.619	204.617.184.619	396.887.833.861	396.887.833.861
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	1.426.052.845.433	1.426.052.845.433	833.790.335.486	833.790.335.486
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Dài hạn	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
Nhà thầu SFECO	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	<u>2.385.809.124.674</u>	<u>2.385.809.124.674</u>	<u>1.959.117.004.853</u>	<u>1.959.117.004.853</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	40.837.337.735	187.684.699.625	205.054.529.681	23.467.507.679
Thuế nhập khẩu	-	816.900.000	816.900.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.729.626.131	66.123.948.969	38.389.447.349	52.464.127.751
Thuế thu nhập cá nhân	609.560.849	4.552.837.841	4.675.971.438	486.427.252
Thuế tài nguyên	11.570.668.056	34.840.237.859	35.019.369.344	11.391.536.571
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.907.917.646	4.526.971.242	380.946.404
Các thuế khác, khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.851.722.179	25.286.207.975	24.659.031.389	7.478.898.765
Cộng	84.598.914.950	324.212.749.915	313.142.220.443	95.669.444.422

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế nộp thừa trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(12.532.246.592)	-	12.532.246.592
Thuế thu nhập cá nhân	1.021.376.614	243.582.808	901.078.034	1.678.871.840
Thuế đất và tiền thuê đất	1.294.999.916	1.294.999.916	-	-
Các loại thuế khác	28.686.761	1.877.970	-	26.808.791
Cộng	2.345.063.291	(10.991.785.898)	901.078.034	14.237.927.223

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	36.616.561.377	41.250.813.393
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	255.065.610.255	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	2.051.748.679	28.887.324.871
Phí thương hiệu	15.382.938.591	-
Các khoản chi phí phải trả khác	5.833.332.217	9.442.358.059
Cộng	314.950.191.119	79.580.496.323

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	416.531.773	382.947.114
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.673.137.311	1.668.230.740
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Cổ tức, lợi nhuận phải trả)	372.752.320.404	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Phải trả khác)	2.905.214.129	3.489.172.506
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông khác	3.572.628.650	878.953.500
Các khoản khác	229.690.925.107	60.317.459.650
Cộng	615.333.191.450	71.059.197.586

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	3.342.356.953.412	4.105.362.273.934	4.565.920.081.545	2.881.799.145.801	
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.474.536.993.165	3.280.449.609.040	3.324.302.093.082	1.430.684.509.123	
Vay ngắn hạn đối tượng khác là bên thứ ba	14.990.000.000	8.495.000.000	13.655.000.000	9.830.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.852.829.960.247	816.417.664.894	1.227.962.988.463	1.441.284.636.678	
Vay ngân hàng đến hạn trả	987.352.932.045	432.032.940.048	545.620.984.303	873.764.887.790	
Vay các bên liên quan đến hạn trả	795.477.028.202	348.384.724.846	647.342.004.160	496.519.748.888	
Vay đến hạn trả đối tượng khác là bên thứ ba	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
Trái phiếu	70.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	70.000.000.000	
Vay dài hạn	2.896.327.647.438	68.894.907.885	819.355.671.616	2.145.866.883.707	
Vay ngân hàng	1.863.935.944.486	65.914.236.412	432.445.797.191	1.497.404.383.707	
Vay các bên liên quan	866.941.702.952	730.671.473	348.259.874.425	519.412.500.000	
Vay đối tượng khác là bên thứ ba	10.450.000.000	2.250.000.000	3.650.000.000	9.050.000.000	
Trái phiếu	155.000.000.000	-	35.000.000.000	120.000.000.000	
Cộng	6.238.684.600.850	4.174.257.181.819	5.385.275.753.161	5.027.666.029.508	

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B09a-DN

[1] Vay ngân hàng ngắn hạn Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/6365874/HĐTD ngày 01/06/2023.	320.000.000.000	05 tháng	6,3% - 7,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phá - Hợp đồng cho vay hạn mức số 803005420491/2022-HĐCVHM/NHCT302-DLTKV ngày 30/11/2022.	130.000.000.000	Tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân	6,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng - Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022 - HĐCVHM/NHCT142-DLTKV ngày 06/10/2022.	100.000.000.000	Thời hạn cho vay tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tối đa không quá 6 tháng	6,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam (VIB) - Hợp đồng tín dụng số 5869632.23 ngày 29/03/2023.	315.465.864.924	12 tháng	6,3% - 7,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành - Hợp đồng số 23/7871371-CTD/008 và hợp đồng cho vay theo hạn mức 23/7871371-CVHM/008 ngày 30/03/2023.	500.000.000.000	Tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay	5,7% - 6,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo được quy định tại hợp đồng cầm số 23/7871371-HĐCC/008, 23/7871371-HĐCC/009, 20/7871371-HĐCC01/0257.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hợp đồng tín dụng số 2022/HĐTD/NONGSON-VPB ngày 25/08/2022.	45.225.280.209	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,5%-12,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động SXKD; Phát hành L/C nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng thay thế, vật tư tiêu hao phục vụ SXKD.	Mở ký quỹ; nhà máy và máy móc thiết bị được thỏa thuận cụ thể theo từng hợp đồng đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 8659253.22 ngày 18/08/2022.	19.993.363.990	12 tháng	6,5% - 7,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	BDS là QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại 425 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, Đà Nẵng; toàn bộ hàng tồn kho là than cám do Công ty CP Than - Điện Nông Sơn khai thác tại mỏ than Nông Sơn.

Cộng 1.430.684.509.123

[2] Vay ngắn hạn đối tượng khác là bên thứ ba

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Vay cán bộ công nhân viên	9.830.000.000	12 tháng	8,1%-11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư xây dựng các dự án.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

Cộng 9.830.000.000

[3] Vay ngắn hạn dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng HĐ 01/2023/6365874/HĐTĐ ngày 11/04/2023; HĐ 02/2023/6365874/HĐTĐ ngày 1/6/2023.	25.568.836.412	84 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,6% - 10%/năm	Thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đáy lò hơi NMTĐ Cẩm Phả; đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 NMTĐ Cẩm Phả.	Toàn bộ tài sản hình thành của dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2023/6365874/HĐTĐ ngày 11/04/2023; 02/2023/6365874/HĐTĐ ngày 01/06/2023.

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm khách hàng doanh nghiệp lớn
 Sở Giao dịch
 Hợp đồng số 170818/TDH/VIB-VPC;
 Hợp đồng số 221019/TDH/VIB-VPC.

3.538.000.000 60 tháng

Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,43% - 10,45%/năm

Đầu tư dự án công nghệ thông tin, đầu tư tài sản cố định gồm xây dựng hệ thống CNTT phục vụ điều hành SXKD, đầu tư thiết bị 2019 - NMTĐ Sơn Động, Na Dương, Cao Ngạn, NMTĐ Đông Nai 5.

Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation HĐ tín dụng không ràng buộc Nexi ngày 28/09/2011.	1.157.812.500.000	14 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 5,5% - 6,2%/năm	Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMTĐ) Đồng Nai 5.	Thế chấp tài sản gắn liền với khoản vay và dự án NMTĐ Đồng Nai 5 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15/2018/HĐTCTS.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2020/5288399/HĐTD ngày 05/5/2020; 01/2021/5288399/HĐTD ngày 15/7/2021; 02/2021/5288399/HĐTD ngày 15/7/2021; 01/2022/5288399/HĐTD ngày 25/10/2022; 02/2022/5288399/HĐTD ngày 25/10/2022.	35.517.125.303	36 - 60 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,9%-10,4%/năm	Đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng; nâng cấp hệ thống nghiền đá vôi; nâng cấp hệ thống giám sát độ rung của các thiết bị chính; đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021; đầu tư dự án Hệ thống Relay bảo vệ cụm biến áp chính - máy biến áp tự dòng tổ máy 2 NMTĐ Mạo Khê.	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TDH/NTQN-NDCP; 02/2020/TDH/NTQN-NDCP; 01/2021/TDH/NTQN-NDCP.	9.696.083.229	05 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 10,5%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính; thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; tháp giải nhiệt nước tuần hoàn kín tổ máy S2 của NMTĐ Cẩm Phả.	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/TC/NTQN-NDCP; 02/2020/TC/NTQN-NDCP; 01/2021/TC/NTQN-NDCP
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/0001851-HDDTDDA/NHCT302-NHIETDIENCP	33.837.000.000	07 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 9,9%/năm	Đầu tư xây dựng NMTĐ Cẩm Phả 1	Tối thiểu 30% giá trị tài sản thế chấp là máy móc thiết bị; tài sản gắn liền với đất và toàn bộ công trình thuộc dự án NMTĐ Cẩm Phả 1, và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp 01/2020/HĐBB/NHCT302-NHIETDIENCP; 02/2020/HĐBB/NHCT302-NHIETDIENCP

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc Hợp đồng cho vay số 007/2017/HDTĐ/TTKHDNL MB2/01 ngày 09/10/2017; 01/2018/HDTĐ/TTKHDNLMB2/01 ngày 14/12/2018; 07/2019/HDTĐ/TTKHDNLMB2/01 ngày 31/07/2019; 07/2020/HDTĐ/TTKHDNLMB2/01 ngày 29/12/2020; 07/2021/HDTĐ/TTKHDNLMB2/01 ngày 27/04/2021; 07/2021/HDTĐ/TTKHDNLMB2/02 ngày 20/08/2021; 15/2021/HDTĐ/TTKHDNL MB2/02 ngày 26/05/2021.	1.007.621.747.633	05 - 07 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,85% - 10,7%/năm	Thanh toán và bù đắp chi phí phục vụ hoạt động đầu tư dự án, trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh NMTĐ Sơn Đông, NMTĐ Đồng Nai 5, NMTĐ Cẩm Phả; tái cơ cấu để trả nợ khoản vay TKV.	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tài sản là máy móc thiết bị thuộc NMTĐ Cẩm Phả 2 theo hợp đồng thế chấp số 15/2021/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01; Tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2017/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/04 09/10/2017; 26072018/HĐTCTS/TPBANK-CAO NGAN 26/07/2018; 07/2017HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01 09/10/2017; 11/2019/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01 21/01/2020.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/710691/HĐTĐ Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2023/710691/SĐBS.	5.282.000.000	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 8%/năm	Thanh toán chi phí đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất.	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên Hợp đồng tín dụng số: 01/2021/470112/HĐTĐ 01/2022/470112/HĐTĐ 02/2022/470112/HĐTĐ 01/2023/470112/HĐTĐ.	15.615.000.000	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,8%- 10,2%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tô máy 2; Hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; Hệ thống UPS tổ máy 2; Bơm nước ngưng 2A và 2B NMTĐ Cao Ngạn.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2021/470112/HĐBĐHTTL và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2021/470112/SĐBS; 01/2022/470112/HĐBĐ; 02/2022/470112/HĐBĐHTTL; 01/2023/470112/HĐBĐ.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số: 01/2021-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 02/2021-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 03/2021-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN.	3.732.928.000	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9%-12%/năm	Đầu tư một số máy móc thiết bị, hạng mục công trình NMMNĐ Cao Ngạn.	Tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT 220 - NĐCN; 01/2021/HĐBĐ/NHCT220 - NĐCN; 03/2021/HĐBĐ/NHCT 220 - NĐCN; 04/2021/HĐBĐ/ NHCT 220-NĐCN
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng cho vay số 022022/HĐCV/VPB-NONGSON ngày 28/03/2023 Hợp đồng số 012022/HĐCV/VPB-NONGSON ngày 07/04/2022.	33.871.000.000	04 năm kể từ ngày giải ngân	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 10,5%-13%/năm	Thanh toán chi phí sửa chữa trung đại tu, sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2021 và 2022.	NMMNĐ Nông Sơn và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc sở hữu của công ty liên quan đến dự án NMMNĐ Nông Sơn; các thỏa thuận khác được quy định theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng số: Hợp đồng 125/2020/HĐTD/BDN/01 Hợp đồng 215/2020/HĐTD/BDN/01 Hợp đồng 510/2020/HĐTD/BDN/01 Hợp đồng 121/2021/HĐTD/BDN/01 Hợp đồng 733/2018/HĐTD/BDN/01 Hợp đồng 697/2019/HĐTD/BDN/01 Hợp đồng 315/2021/HĐTD/BDN/01 Hợp đồng 146/2021/HĐTD/BDN/01.	39.077.050.920	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,5%-13,45%/năm	Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị và/hoặc bù đắp vốn tự có để có thể thanh toán cho các nhà cung cấp.	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản.
Cộng	2.371.169.271.497				
[4] Vay dài hạn đối tượng khác là bên thứ ba					
Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Vay cán bộ công nhân viên	10.050.000.000	12 tháng	8,1%-11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư xây dựng các dự án.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản
Cộng	10.050.000.000				

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

[5] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.2.

[6] Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;

- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 1h00 tại ngày xác định lãi suất.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.827.674.750.000	(28.358.542)	54.625.275.441	(1.848.203.592)	885.011.005.095	17.930.949.434	7.783.365.417.836
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	778.450.045.643	276.899.606	778.726.945.249
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(474.015.985.000)	-	(474.015.985.000)
Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(449.369.626)	(56.842.160)	(506.211.786)
Tặng khác/ Giảm khác	-	-	33.794.000.000	-	-	-	33.794.000.000
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(28.358.542)	88.419.275.441	(1.848.203.592)	1.188.995.696.112	18.151.006.880	8.121.364.166.299
Số dư đầu kỳ này	6.827.674.750.000	(28.358.542)	88.419.275.441	(1.848.203.592)	1.188.995.696.112	18.151.006.880	8.121.364.166.299
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	466.199.088.044	(396.449.192)	465.802.638.852
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	232.878.298.996	-	(652.029.701.677)	-	(419.151.402.681)
Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.189.048.989)	(276.899.606)	(2.465.948.595)
Số dư cuối kỳ này	6.827.674.750.000	(28.358.542)	321.297.574.437	(1.848.203.592)	1.000.976.033.490	17.477.658.082	8.165.549.453.875

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 29/5/2023, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022: chia cổ tức 375.522.111.250 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 232.878.298.996 VND, trích quỹ thường viên chức quản lý 441.000.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 43.188.291.431 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	375.522.111.250	409.660.485.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

17. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

Đối tượng	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	2022	Lâu ngày không đòi được
Công ty cổ phần SX và TM Nhất Thành	18.172.000	2022	Lâu ngày không đòi được
Đối tượng khác	17.140.999	2022	Lâu ngày không đòi được
Cộng	494.886.999		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán điện	5.740.043.475.074	5.941.415.074.289
Doanh thu bán than	86.970.940.826	85.995.708.477
Doanh thu khác	43.475.306.528	51.774.683.301
Cộng	5.870.489.722.428	6.079.185.466.067

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	5.781.928.032.948	5.988.864.691.990
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	88.561.689.480	90.320.774.077
Cộng	5.870.489.722.428	6.079.185.466.067
2. Giá vốn hàng bán		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn bán điện	4.947.531.402.482	5.021.006.511.400
Giá vốn bán than	49.366.144.071	47.347.527.544
Giá vốn khác	36.942.334.350	46.538.983.249
Cộng	5.033.839.880.903	5.114.893.022.193
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi	19.107.626.251	647.024.535
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.268.381.000	38.227.304.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.872.158.686	1.232.427.032
Doanh thu hoạt động tài chính khác	175.324.151	-
Cộng	89.423.490.088	40.106.756.367
4. Chi phí tài chính		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	214.374.925.669	177.863.729.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	170.714.289	1.907.168.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.170.914.472	87.526.538.085
Lãi chậm trả	-	896.172.661
Chi phí tài chính khác	18.214.187.274	4.938.862.347
Cộng	234.930.741.704	273.132.471.278
5. Chi phí bán hàng		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	390.224.322	230.032.601
Chi phí vật liệu, bao bì	362.898.454	398.077.617
Chi phí bằng tiền khác	463.047.633	648.400.228
Cộng	1.216.170.409	1.276.510.446
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	77.478.771.485	79.169.244.978
Chi phí vật liệu quản lý	1.447.468.505	1.769.775.670
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.708.693.094	933.301.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.621.971.267	6.494.475.078
Thuế, phí và lệ phí	2.741.082.664	1.716.346.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.426.486.940	14.416.145.050
Chi phí bằng tiền khác	65.804.008.887	51.611.546.865
Cộng	172.228.482.842	156.110.835.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.704.127.533.088	3.893.401.583.209
Chi phí nhân công	234.259.371.193	233.574.628.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	662.171.169.010	721.003.793.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.814.725.881	229.470.742.171
Chi phí khác bằng tiền	291.161.807.261	196.327.996.419
Cộng	<u>5.211.534.606.433</u>	<u>5.273.778.743.425</u>

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.591.702.377	54.190.200.766
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	-	68.987.713
Cộng	<u>53.591.702.377</u>	<u>54.259.188.479</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	466.199.088.044	520.666.326.023
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	21.814.645.716
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	<u>466.199.088.044</u>	<u>498.851.680.308</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	682.767.475	682.767.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	<u>683</u>	<u>731</u>

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty số tiền là 43.629.291.431 VND. Số quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ tỷ lệ 50:50 cho 6 tháng đầu năm là 21.814.645.716 VND. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 731 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng đầu năm 2022 là 763 VND/ cổ phiếu).

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	682.767.475	682.767.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam (TKV)	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường -	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thu Thái	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lưu Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Ngô Trí Thịnh	Thù lao	21.600.000	25.920.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	403.500.000	244.000.000
Ông Nguyễn Đức Pha	Thù lao	362.700.000	353.000.000
Ông Nguyễn Trung Thực	Thù lao	21.600.000	25.920.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	362.700.000	220.600.000
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thù lao	194.400.000	194.400.000
Ông Bùi Minh Tân	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	371.005.667	220.600.000
	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	393.721.000	220.600.000
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	363.700.000	220.600.000
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	385.680.400	220.600.000
	Thù lao	382.351.600	368.279.491
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thù lao	24.000.000	24.000.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	261.413.013	180.165.569
Bà Bùi Thu Thái	Thù lao	24.000.000	24.000.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	201.895.147	234.656.282
Bà Lưu Thị Minh Thanh (*)	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	332.201.610	-
Cộng		4.106.468.436	2.777.341.341

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2022 bà Lưu Thị Minh Thanh chưa được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng.

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	15.382.938.591	12.389.117.669
	Phí đại lý BNP	354.600.000	344.700.000
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	1.300.723.800	802.414.374
	Phí bảo lãnh	921.525.561	1.493.592.625
	Chi phí lãi vay phải trả	37.029.513.789	35.940.919.125
	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	86.970.940.826
	Mua than	2.893.652.129.125	2.974.960.267.931
	Mua vật tư	264.403.524	-
	Doanh thu dịch vụ giao và vận chuyển than	522.282.021	514.740.839
	Lãi chậm trả tiền than	-	803.564.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán điện	984.999.361	1.290.102.453
	Mua dịch vụ	-	2.879.218.897
	Mua đá vôi, thiết bị	11.643.151.274	13.201.566.725
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	761.923.075	8.093.446.405
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	21.796.968.023	55.951.107.401
	Bán điện	581.572	667.628
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	532.278.561	473.230.388
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	399.648.545	362.734.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua dịch vụ	-	4.011.117.129
	Mua vật tư, thiết bị	-	903.481.537
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	597.961.000	197.075.000
Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	Mua dịch vụ	89.529.300	274.745.600
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán điện	82.885.700	77.491.400
	Mua dịch vụ	325.988.120	-
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	229.046.189	81.626.729
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ	222.032.295	475.250.559
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	-	1.111.968.000
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán phế liệu	-	2.634.445.386
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	85.630.662	91.613.810
Tổng công ty công nghiệp hóa chất Mỏ - Vinacomin	Mua bảo hộ	3.050.166.004	2.765.343.720
Cộng		3.077.201.846.918	3.208.121.257.952

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	531.039.055
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.864.392	192.212.937
Cộng	212.864.392	723.251.992

Trả trước người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.412.297.842.156	782.200.807.658
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	506.913.025	848.104.144
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	1.350.663.575	17.963.034.596
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	162.453.042	162.453.042
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	483.297.859	10.212.628.885
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.223.164.800	5.109.175.940
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.251.151.671	4.783.719.489
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	3.953.504.945	8.161.134.988
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	532.278.561	187.850.082
Công ty cổ phần Giám định Vinacomin	107.289.000	204.008.850
Trung cấp Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	223.560.000	223.560.000
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.293.441.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	79.845.653	606.109.047
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	284.099.000	271.875.000
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	126.665.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	470.117.146	-
Công ty cổ phần Địa Chất và khoáng Sản - Vinacomin	-	1.562.432.765
Cộng	1.426.052.845.433	833.790.335.486

Người mua trả tiền trước

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000

Phải trả khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	375.657.534.533	3.489.172.506
Cộng	375.657.534.533	3.489.172.506

Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

Bên liên quan	Lãi suất - Thời hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả		496.519.748.888	795.477.028.202
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3,5% - 7,64%/năm - 13 -15 năm	496.519.748.888	795.477.028.202
Vay dài hạn		519.412.500.000	866.941.702.952
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3,5% - 7,64%/năm - 13 -15 năm	519.412.500.000	866.941.702.952
Cộng		1.015.932.248.888	1.662.418.731.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu điện, Doanh thu than và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo từng ngành nghề như sau:

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	5.941.415.074.289	85.995.708.477	51.774.683.301	6.079.185.466.067
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	5.021.006.511.400	47.347.527.544	46.538.983.249	5.114.893.022.193
Lợi nhuận gộp	920.408.562.889	38.648.180.933	5.235.700.052	964.292.443.874
Chi phí bán hàng				1.276.510.446
Chi phí QLDN				156.110.835.260
Kết quả HĐKD				806.905.098.168
Thu nhập thuần từ HĐTC				(233.025.714.911)
Lợi nhuận khác				379.160.207
LN/(lỗ) trước thuế				574.258.543.464
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	14.707.771.452.623	-	6.642.501.037	14.714.413.953.660
Tài sản không phân bổ				1.956.392.446.140
Tổng tài sản				16.670.806.399.800
Nợ phải trả (NPT)				
NPT trực tiếp của bộ phận	8.079.015.434.651	-	-	8.079.015.434.651
NPT không phân bổ				470.426.798.850
Tổng nợ phải trả				8.549.442.233.501

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	5.740.043.475.074	86.970.940.826	43.475.306.528	5.870.489.722.428
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	4.947.531.402.482	49.366.144.071	36.942.334.350	5.033.839.880.903
Lợi nhuận gộp	792.512.072.592	37.604.796.755	6.532.972.178	836.649.841.525
Chi phí bán hàng				1.216.170.409
Chi phí QLDN				172.228.482.842
Kết quả HĐKD				663.205.188.274
Thu nhập thuần từ HĐTC				(145.507.251.616)
Lợi nhuận khác				1.696.404.571
LN/(lỗ) trước thuế				519.394.341.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	14.328.558.709.843	271.221.126.923	96.344.213.787	14.696.124.050.553
Tài sản không phân bổ				2.063.889.822.373
Tổng tài sản				16.760.013.872.926
Nợ phải trả (NPT)				
NPT trực tiếp của bộ phận	7.834.772.844.174	206.171.924.637	7.690.775.798	8.048.635.544.609
NPT không phân bổ				545.828.874.442
Tổng nợ phải trả				8.594.464.419.051

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh